

Số: 404 /QĐ-TTHPT

Đức hòa, ngày 11 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường THPT Hậu Nghĩa

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HẬU NGHĨA

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Quyết định số 1207/QĐ-SGDĐT ngày 21/9/2023 Về việc công bố, công khai quyết toán ngân sách năm 2022
- Xét đề nghị của Kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Về việc công bố, công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường THPT Hậu Nghĩa. Theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, bộ phận tài chính, giáo viên, nhân viên trường THPT Hậu Nghĩa thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Truyền

Đơn vị: TRƯỜNG THPT HẬU NGHĨA

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 404 /QĐ- TTHPT ngày 11/10/2023 của trường THPT Hậu Nghĩa)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp	6.301.156.016	6.301.156.016		
1,1	Học phí	1.853.532.000	1.853.532.000		
1,2	Căn tin	410.141.178	410.141.178		
1,3	2 buổi/ngày(Dạy thêm)	2.217.165.400	2.217.165.400		
1,4	Lớp chất lượng cao	1.592.010.000	1.592.010.000		
1,5	Kỹ năng sống		0		
1,6	Ký túc xá	0	0		
1,7	Lệ phí thực hành nghề	153.675.000	153.675.000		
2	Phí	74.632.438	74.632.438		
	Phí ...				
	Phí ...		0		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	4.749.765.068	4.749.765.068		
1	Chi sự nghiệp	4.651.995.382	4.651.995.382		
1,1	Học phí	412.971.917	412.971.917		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	412.971.917	412.971.917		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
1,2	Căn tin	24.072.400	24.072.400		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24.072.400	24.072.400		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
1,3	2 buổi/ngày(Dạy thêm)	2.164.859.275	2.164.859.275		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.164.859.275	2.164.859.275		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
1,4	Lớp chất lượng cao	1.704.392.890	1.704.392.890		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.704.392.890	1.704.392.890		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
	Lớp năng sống	171.612.000	171.612.000		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	171.612.000	171.612.000		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
1,5	Lệ phí thực hành nghề	131.161.900	131.161.900		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	131.161.900	131.161.900		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	42.925.000	42.925.000		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	42.925.000	42.925.000		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		0		
I	Thu sự nghiệp	97.769.686	97.769.686		
1,1	Thu CT-XD	97.769.686	97.769.686		
1,2	Thu Dạy thêm				
1,3	Thu				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	19.840.166.389	19.840.166.389		
I	Nguồn ngân sách trong nước	19.840.166.389	19.840.166.389		
1	Chi quản lý hành chính	0			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	19.840.166.389	19.840.166.389		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.346.040.811	18.346.040.811		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.494.125.578	1.494.125.578		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				